

PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO DT
TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 107/QĐ- THKĐ

Đông Triều, ngày 05 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III năm 2021 của trường tiểu học Kim Đồng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ đối chiếu số liệu tình hình sử dụng ngân sách tại Kho bạc nhà nước quý II/2021 và sổ sách kế toán của nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III năm 2021 của trường tiểu học Kim Đồng (đính kèm biểu mẫu số 03)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, Tổ trưởng tổ Văn phòng và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Lưu.



Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị: Trường tiểu học Kim Đồng
Chương: 622 Loại 070 Khoản 072

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2021

(Đính kèm Quyết định số: 30/QĐ - THKĐ ngày 05/04/2021 của trường tiểu học Kim Đồng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiêu thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ quyết định số: 182/QĐ-PGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của phòng GD&ĐT thị xã Đ. Triệu "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2021";

Trường tiểu học Kim Đồng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2021 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2021	Thực hiện quý III năm 2021	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ trước
I	Quyết toán thu	-	-		
A	Tổng số thu	-	-		
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Thu sự nghiệp khác				
1	Tiền ăn bán trú				
2	Tiền chăm sóc bán trú				
3	Tiền kỹ năng sống				
4	Tiền điện điều hòa				
5	Tiền vệ sinh chung				
6	Tiền học TA với người NN				
7	Tiền học TA lớp 1,2				
8	Tiền tin học				
9	Tiền nước uống				
10	Tiền BHYT				
B	Chi từ nguồn thu để lại				
1	Chi từ nguồn phí để lại				
2	Chi từ nguồn hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác				
1	Tiền ăn bán trú				
2	Tiền chăm sóc bán trú				
3	Tiền kỹ năng sống				
4	Tiền điện điều hòa				

5	Tiền vệ sinh chung				
6	Tiền học TA với người NN				
7	Tiền học TA lớp 1,2				
8	Tiền tin học				
9	Tiền nước uống				
10	Tiền BHYT				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.211.000.000	996.831.324	24%	25%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.211.000.000	996.831.324	24%	25%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.211.000.000	996.831.324	24%	25%
a	Chi thanh toán cá nhân	3.579.000.000	900.215.900	25%	26%
	- Mục 6000 Tiền lương	2.060.000.000	504.737.600	25%	28%
	- Mục 6050 Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-			0%
	- Mục 6100 Phụ cấp lương	1.050.000.000	243.551.700	23%	26%
	- Mục 6200 Tiền thưởng	15.000.000	15.198.000		0%
	- Mục 6250 Phúc lợi tập thể	6.000.000	-	0%	0%
	- Mục 6300 Các khoản đóng góp	448.000.000	136.728.600	31%	28%
	- Mục 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		-		
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	572.000.000	96.034.924	17%	22%
	Mục 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	87.000.000	40.089.624	46%	34%
	Mục 6550 Vật tư văn phòng	60.000.000	8.680.000	14%	
	Mục 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	24.000.000	6.779.700	28%	13%
	Mục 6650 Hội nghị	6.000.000	-	0%	
	Mục 6700 Công tác phí	50.000.000	5.310.000	11%	14%
	Mục 6750 Chi phí thuê mướn	81.000.000	20.025.600	25%	32%
	Mục 6900 Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	154.000.000	-	0%	0%
	Mục 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	110.000.000	15.150.000	14%	21%
c	Chi mua sắm tài sản	40.000.000	-		0%
	Mục 7050 Mua, đầu tư tài sản vô hình	20.000.000			0%
	Mục 6950 Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	20.000.000	-		0%
d	Chi khác	20.000.000	580.500	3%	2%
	Mục 7750 Chi khác	20.000.000	580.500	3%	2%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	0%	0%
1	Mục 6100 Phụ cấp lương				

2	Mục 6105 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh,SV,CB đi học.				
3	Mục 6550 Vật tư văn phòng				
4	Mục 6750 Chi phí thuê mướn				
5	Mục 6900 Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên				
6	Mục 6950 Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn				
7	Mục 7750 Chi khác				0%

Ngày 05 tháng 10 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiền